

Bản án số: 228/2023/DS-PT

Ngày: 25 - 4 - 2023

V/v Tranh chấp hợp đồng hùn vốn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Cầu

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 639/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng hùn vốn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 334/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh H, sinh năm 1951

Địa chỉ: Australia

Tạm trú: 265A/28 khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hà Thanh V, sinh năm 1951 (có mặt)

Địa chỉ: 67/22/5 H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Phan Minh T1, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Số 127/4B đường V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Ông Đinh Trường G, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Số 258/28 khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ

2/Ông Phạm Văn Thạch N2, sinh năm 1975 (vắng mặt)

3/Bà Đinh Lê Diễm T3, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 265/28 khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

4/Bà Phan Thị Triều D, sinh năm 1956 (vắng mặt)

5/Ông Trần Văn T4, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 112/46 đường 3/2 phường H, quận N, thành phố Cần Thơ

6/Bà Ngô Thị Thu H5, sinh năm 1990 (vắng mặt)

7/Ông Ngô Đình Q, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 90/1C khu vực x1, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phan Minh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2015 và các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Thanh H thông qua người đại diện ủy quyền trình bày:

Vào ngày 28/02/2007 nguyên đơn có đưa tiền cho cháu rể là Phan Minh T1 130.000.000 đồng và ngày 26/4/2007 đưa cho Đinh Trường G số tiền 100.000.000 đồng nhờ G giao cho T1 để hùn mua đất của bà Phan Thị Triều D, diện tích 1.044m², tọa lạc tại đường T, phường A, quận B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03185 ngày 20/01/2003 do bà D đứng tên, với giá tiền là 500.000.000 đồng. Trong đó bà hùn 230.000.000 đồng (tương đương với diện tích đất 450m²), còn lại 270.000.000 đồng là phần của các cháu T3, N2, T1. Bà để cho chị T3 và anh N2 đứng tên. Năm 2013 biết được ý đồ của các cháu muốn chiếm luôn phần tiền hùn của bà nên bà khởi kiện. Tuy nhiên do lúc đó bà kiện không đúng đối tượng, nên Tòa án đã đình chỉ. Nay bà khởi kiện lại, yêu cầu ông Phan Minh T1 phải trả lại cho bà số tiền hùn mua 450m² đất theo giá thị trường.

Bị đơn ông Phan Minh T1 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Các ông Phạm Văn Thạch N2, bà Đinh Lê Diễm T3, bà Phạm Thị Triều Duy, ông Trần Văn T4, bà Ngô Thị Thu H5, ông Ngô Đình Q đều vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

- Ông Đinh Trường G (là anh vợ ông T1) trình bày: Ông có biết việc bà H hùn với ông T1 để mua đất của bà D, ông khẳng định việc đó là sự thật. Bà H có giao số tiền 130.000.000 đồng cho ông T1 tại quán cà phê mẹ vợ ông T1 và ông T1 có làm biên nhận. Khi bà H về Uc đã giao biên nhận cho ông giữ và đưa thêm 100.000.000 đồng cho ông, để ông đưa cho ông T1 trong việc hùn mua đất bà D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh H. Buộc ông Phan Minh T1 có trách nhiệm giao trả cho bà Lê Thị Thanh H giá trị diện tích 450m² đất (ODT) tương ứng với số tiền 2.250.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì phải chịu lãi suất chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/8/2022 bị đơn ông Phan Minh T1 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Phan Minh T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm với các lý do: Ông có nhận 130.000.000 đồng từ bà Phụng, cũng là ký tên trước vào biên nhận cho bà Phụng nhận tiền từ nước ngoài gửi về, chứ không nhận trực tiếp từ bà H. Mấy tháng sau bà H có điện thoại tiếp tục gửi tiền về thông qua ông G cho ông để mua đất, ông cũng ký trước biên nhận nhưng ông G không đưa tiền. Do có khả năng mất cọc, nên số tiền 130.000.000 đồng đã hoán đổi qua miếng đất khác, sau đó bà H có gửi về cho bà Phụng tổng cộng số tiền 750.000.000 đồng, số tiền 100.000.000 đồng của ông G thì ông không có nhận. Còn miếng đất ở An Thới là không có tiền bà H mua do đổi qua miếng đất khác.

Nguyên đơn bà Lê Thị Thanh H (có ông Hà Thanh V là đại diện theo ủy quyền) không đồng ý yêu cầu kháng cáo vì: Chứng cứ trong hồ sơ thì bản án sơ thẩm đã có căn cứ. Miếng đất nếu chuyển nhượng theo giá thị trường rất cao nhưng nguyên đơn đã chấp nhận giá trị theo bản án sơ thẩm là đã có thiệt thòi, nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Vụ án từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Có 2 biên nhận tiền thể hiện số tiền 130.000.000 đồng và 100.000.000 đồng có chữ ký chữ viết của ông T1. Kết luận giám định xác định đây là chữ ký chữ viết ông T1. Bản án sơ thẩm buộc ông T1 trả lại giá trị 450m² cho bà H là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 trình bày có hùn mua đất nhiều lần với bà H, chỉ nhận số tiền 130.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng từ ông G không có nhận, số tiền 130.000.000 đồng của bà H đã hoán đổi mua miếng đất khác, nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[2] Nguyên đơn bà Lê Thị Thanh H cho rằng năm 2007 đưa 230.000.000 đồng cho ông Phan Minh T1 và Đinh Trường G để mua phần đất có diện tích 1.044m², tọa lạc tại đường T, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ. Phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Phan Thị Triều D đứng tên. Do vậy, bà H khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại cho bà số tiền hùn mua 450m² đất theo giá thị trường.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phan Minh T1:

[3.1] Xét các tài liệu, chứng cứ sau:

- Bản tự khai ngày 02/5/2013, Biên bản hòa giải ngày 06/11/2013 bà Đinh Lê Diễm T3 (là cháu ruột kêu bà H bằng Dì) khai: Vào năm 2007 vợ chồng bà có hùn vốn với ông T1 để mua 1.044m² đất của bà D với giá 500.000.000 đồng, trong đó phần của vợ chồng bà là 100.000.000 đồng; Sau khi bà góp vốn thì bà có nghe nói bà H cũng có góp vốn vào miếng đất này là 230.000.000 đồng và có nói để vợ chồng bà đứng tên, nghe nói thôi chứ không chứng kiến việc giao nhận tiền;

- Biên bản phiên tòa ngày 13/10/2014 ông T1 thừa nhận giữa ông với bà H có thỏa thuận việc hùn vốn mua đất, bà H kêu ông tính toán trước rồi lập biên nhận, sau đó bà sẽ gửi tiền về nhưng không gửi;

- Theo Biên nhận ngày 28/02/2007 thì bị đơn có nhận của nguyên đơn số tiền 130.000.000 đồng để hùn mua 1.044m² đất của bà Phan Thị Triều D;

- Theo Biên nhận ngày 26/4/2007 thì bị đơn có nhận của ông Đinh Trường G số tiền 100.000.000 đồng;

- Bản tự khai ngày 12/3/2016, Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai cùng ngày 07/12/2017 xác định ông G có biết việc bà H hùn với ông T1 để mua đất của bà D, ông khẳng định việc đó là sự thật. Bà H có giao số tiền 130.000.000 đồng cho ông T1 tại quán cà phê mẹ vợ ông T1 và ông T1 có làm biên nhận. Khi bà H về Úc đã giao biên nhận cho ông giữ và đưa thêm 100.000.000 đồng cho ông, để ông đưa cho ông T1 trong việc hùn mua đất bà D.

- Kết luận giám định số 233/KLGD-PC54 ngày 02/12/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Cần Thơ kết luận chữ viết mang tên Phan Minh T1 trên các tài liệu mẫu giám định so với 02 biên nhận tiền nói trên là do cùng một người viết ra.

Từ những tài liệu chứng cứ trên, có cơ sở xác định bà H có hùn số tiền 230.000.000 đồng với ông T1 để nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 1.044m². Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 trình bày là có nhận tiền từ bà Phượng, nhưng không cung cấp thông tin địa chỉ cư trú của bà Phượng và

không có chứng cứ chứng minh, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[3.2] Với diện tích đất 1.044m^2 (trong đó 1.034m^2 (ODT) + 10m^2 (CLN)) có giá tiền khi chuyển nhượng là 500.000.000 đồng, thì tỷ lệ vốn góp và diện tích mỗi loại đất mà các bên được sở hữu theo phần đã hùn vốn sẽ là:

- Bà H: vốn góp 230.000.000 đồng, tương đương 46%; do đó được sở hữu theo phần với diện tích $475,64\text{m}^2$ (ODT) + $4,6\text{m}^2$ (CLN).

- Ông N2, bà T3: Vốn góp 100.000.000 đồng, tương đương 20%; do đó được sở hữu theo phần với diện tích $206,8\text{m}^2$ (ODT) + 2m^2 (CLN).

- Ông T1: Vốn góp 170.000.000 đồng; tương đương 34%; do đó được sở hữu theo phần với diện tích $351,56\text{m}^2$ (ODT) + $3,4\text{m}^2$ (CLN).

Ngày 12/10/2012 ông N2, bà T3 và ông T1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, theo đó ông N2, bà T3 chuyển nhượng cho ông T1 $861,70\text{m}^2/1.044\text{m}^2$ (còn lại $182,3\text{m}^2$ là phần của ông N2, bà T3) và lập văn bản thỏa thuận củ ông T1 đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vậy, thực tế ông T1 đã chiếm hữu diện tích $861,70\text{m}^2$ là vượt quá tỷ lệ vốn góp. Bà H chỉ yêu cầu ông T1 giao trả lại phần hùn của bà tương đương 450m^2 đất bằng giá trị và đồng ý với kết quả định giá theo Biên bản định giá tài sản ngày 11/4/2018, đây là sự tự nguyện, có lợi cho bị đơn và cũng không vượt quá tỷ lệ phần vốn góp nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

Theo kết quả định giá thì loại đất ODT có giá 5.000.000 đồng/ m^2 . Vậy giá trị phần đất có diện tích $450\text{m}^2 \times = 2.250.000.000$ đồng.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Bị đơn có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phan Minh T1 phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phan Minh T1;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ;

Áp dụng Điều 121, 122, 256, 280, 281, 388 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh H. Buộc ông Phan Minh T1 có trách nhiệm giao trả cho bà Lê Thị Thanh H giá trị diện tích 450m² đất (ODT) tương ứng với số tiền 2.250.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì phải chịu lãi suất chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phan Minh T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000330 ngày 15/8/2022 của Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- Cục THADS TP. Cần Thơ;
- ND (1);
- BD (1);
- NLQ (7);
- Lưu (10) 24b (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Huy Cầu